

ĐỀ CHÍNH THỨC

Câu 1. Cô giáo chủ nhiệm muốn chia 128 quyển vở, 48 bút chì và 192 cuốn tập giấy thành một số phần thưởng như nhau để thưởng cho học sinh nhân dịp tổng kết học kì 1. Hỏi có thể chia được nhiều nhất bao nhiêu phần thưởng? Mỗi phần thưởng có bao nhiêu quyển vở, bao nhiêu tập giấy, bao nhiêu bút chì?

A. Có thể chia được nhiều nhất 16 phần thưởng. Mỗi phần thưởng có 8 quyển vở, 3 bút chì, 12 tập giấy

B. Có thể chia được nhiều nhất 12 phần thưởng. Mỗi phần thưởng có 8 quyển vở, 3 bút chì, 12 tập giấy

C. Có thể chia được nhiều nhất 12 phần thưởng. Mỗi phần thưởng có 16 quyển vở, 6 bút chì, 6 tập giấy

D. Có thể chia được nhiều nhất 16 phần thưởng. Mỗi phần thưởng có 4 quyển vở, 6 bút chì, 12 tập giấy

Câu 2. Tập hợp A là tập hợp các số tự nhiên bao gồm các phần tử lớn hơn 5 và không vượt quá 8

A. $A = \{6; 7; 8\}$

B. $A = \{6; 7\}$

C. $A = \{5; 6; 7; 8\}$

D. $A = \{7; 8\}$

Câu 3. Cho tập hợp $H = \{0; 1; 2; 3; 4; 5; 6\}$. Chọn cách viết đúng:

A. $H = \{x \mid x \in \mathbb{N}^*, x \leq 6\}$

B. $H = \{x \mid x \in \mathbb{N}^*, 0 \leq x \leq 6\}$

C. $H = \{x \mid x \in \mathbb{N}, x \leq 6\}$

D. $H = \{x \mid x \in \mathbb{N}, x < 6\}$

Câu 4. Chọn cách thực hiện đúng : $32 : [12 - 4 + 2 \cdot (16 : 2^2)] =$

$$\begin{aligned}
 &32 : [12 - 4 + 2 \cdot (16 : 2^2)] \\
 &= 32 : [12 - 4 + 2 \cdot (16 : 2^2)] \\
 &= 32 : [6 \cdot (16 : 2^2)] \\
 &= 32 : [6 \cdot (16 : 4)] \\
 &= 32 : 16
 \end{aligned}$$

A. $= 2$

$$\begin{aligned}
 &32 : [12 - 4 + 2 \cdot (16 : 2^2)] \\
 &= 32 : [12 - 4 + 2 \cdot (16 : 4)] \\
 &= 32 : [12 - 4 + 2 \cdot 4] \\
 &= 32 : [12 - 4 + 8] \\
 &= 32 : [12 - 12] \\
 &= 32 : 0
 \end{aligned}$$

C. $= 0$

$$\begin{aligned}
 &32 : [12 - 4 + 2 \cdot (16 : 2^2)] \\
 &= 32 : [12 - 4 + 2 \cdot (16 : 4)] \\
 &= 32 : [12 - 4 + 2 \cdot 4] \\
 &= 32 : [12 - 4 + 8] \\
 &= 32 : [8 + 8] \\
 &= 32 : 16
 \end{aligned}$$

B. $= 2$

$$\begin{aligned}
 &32 : [12 - 4 + 2 \cdot (16 : 2^2)] \\
 &= 32 : [12 - 4 + 2 \cdot (16 : 4)] \\
 &= 32 : [12 - 4 + 2 \cdot 4] \\
 &= 32 : [12 - 4 + 6] \\
 &= 32 : [12 - 10] \\
 &= 32 : 2
 \end{aligned}$$

D. $= 16$

Câu 5. Tìm x, biết: $2022 - 2(x + 3) = 2000$

A. $x = 5$

B. $x = 6$

C. $x = 7$

D. $x = 8$

Câu 6. $\overline{1x8y}$ là số chia hết cho cả 2; 3; 5 và 9. Khi đó giá trị của x và y là:

A. $x = 2; y = 5$

B. $x = 0; y = 0$

C. $x = 2; y = 0$

D. $x = 0; y = 5$

Câu 7. Thứ tự thực hiện các phép tính trong biểu thức không chứa dấu ngoặc là:

A. Lũy thừa $\rightarrow$ Nhân chia $\rightarrow$ Cộng trừ

B. Nhân chia $\rightarrow$ Cộng trừ $\rightarrow$ Lũy thừa.

C. Nhân chia $\rightarrow$ Cộng trừ $\rightarrow$ Ngoặc tròn.

D. Ngoặc tròn $\rightarrow$ Ngoặc vuông $\rightarrow$ Ngoặc nhọn.

Câu 8. Chọn câu trả lời đúng

A. Số 1 là hợp số

B. Số 1 là số nguyên tố

C. Số 1 không có ước nào cả

D. Số 1 là ước của một số tự nhiên bất kì

Câu 9. Chọn câu trả lời đúng

A. $9 \hat{=} B(6)$

B. $9 \hat{=} B(9)$

C. $9 \mid U(12)$

D. $9 \nmid B(3)$

Câu 10. Lớp 6A có 15 bạn học sinh giỏi, 12 bạn học sinh tiên tiến. Cô Lan cần mua tập để thưởng cho các bạn đạt danh hiệu học sinh giỏi mỗi bạn 10 cuốn tập, học sinh tiên tiến mỗi bạn 7 cuốn tập. Vậy cô cần mua bao nhiêu tập để phát thưởng.

A. 250 cuốn

B. 312 cuốn

C. 234 cuốn

D. 244 cuốn

Câu 11: Hai bạn Lan và Minh thường đến thư viện đọc sách. Lan cứ 8 ngày lại đến thư viện một lần, Minh cứ 10 ngày lại đến thư viện một lần. Lần đầu cả hai bạn đều đến thư viện vào một ngày. Hỏi sau ít nhất bao nhiêu ngày thì hai bạn lại cùng đi đến thư viện?

A. 20 ngày

B. 40 ngày

C. 80 ngày

D. 60 ngày

Câu 12: Bạn Hà đi nhà sách mua 2 quyển sách tham khảo giá 50 000 đồng/quyển và 6 cây bút bi xanh giá 3 500 đồng/cái. Bạn đưa 200 000 đồng thì được thối lại:

A. 82 000 đồng

B. 79 000 đồng

C. 8 200 đồng

D. 182 000 đồng

Câu 13: Lớp 6A có 36 bạn học sinh, giờ thể dục thầy yêu cầu lớp xếp hàng sao cho số bạn trong mỗi hàng như nhau và tối thiểu là 5 bạn một hàng, tối đa là 15 bạn một hàng. Cách xếp hàng nào sau đây sai:

A. Xếp thành hàng 6

B. Xếp hàng 9

C. Xếp thành hàng 8

D. Xếp thành hàng 12

Câu 14: Trong các phát biểu sau, phát biểu nào đúng?

A. Hình bình hành có các cặp cạnh đối song song và bằng nhau.

B. Hình bình hành có bốn cạnh bằng nhau.

C. Hình thoi có hai đường chéo bằng nhau.

D. Hình chữ nhật có hai đường chéo vuông góc.

Câu 15: Hình vuông có cạnh 10cm thì chu vi của nó là:

A. 20cm

B. 30cm

C. 40cm

D. 10cm

Câu 16: Hình thoi có độ dài hai đường chéo lần lượt là 6cm và 8cm thì diện tích của nó là:

- A. 48cm^2 B. 24cm^2 C. 12cm^2 D. 36cm^2

Câu 17: Hình chữ nhật có diện tích 800m^2 , độ dài một cạnh là 20cm thì chu vi của hình chữ nhật đó là:

- A. 100m B. 60m C. 120m D. 1600m

Câu 18: Hình bình hành có diện tích 100cm^2 và một cạnh bằng 20cm thì chiều cao tương ứng với cạnh đó là:

- A. 5cm B. 10cm C. 25cm D. 50cm

Câu 19: Một liên đội thiếu niên khi xếp thành hàng 3, hàng 4, hàng 5 đều vừa đủ. Tính số đội viên của liên đội biết rằng số đó trong khoảng từ 90 đến 140 học sinh.

- A. 100 học sinh B. 110 học sinh
C. 120 học sinh D. 130 học sinh

Câu 20: Tìm ƯCLN(60, 15, 42)

- A. $\text{ƯCLN}(60, 15, 42) = 3$
B. $\text{ƯCLN}(60, 15, 42) = 4$
C. $\text{ƯCLN}(60, 15, 42) = 5$
D. $\text{ƯCLN}(60, 15, 42) = 6$

Câu 21: Giá trị của biểu thức $17 + 25 \cdot 4 - 3^2$ là:

- A. 140
B. 80
C. 180
D. 108

Câu 22: Tính: $12 : \left\{ 300 : \left(400 - (5^3 + 35.5) \right) \right\}$

- A. 14
B. 6
C. 8
D. 4

Câu 23: Nếu $5x - 12 = 28$ thì $x =$

- A. 13
B. 9

C. 45

D. 8

Câu 24: Tìm số tự nhiên x , biết: $x \in BC(3, 12)$ và $x < 24$

A. $x \in \{0; 12\}$ B. $x = 24$ C. $x \in \{0; 12; 24\}$ D. $x = 3$

Câu 25: ƯCLN(10; 50) là:

A. 25

B. 10

C. 0

D. 5

Câu 26: Lớp 6A có 24 học sinh nam, 20 học sinh nữ. Hỏi có thể chia được nhiều nhất bao nhiêu tổ để số học sinh nam và số học sinh nữ ở mỗi tổ đều bằng nhau?

A. 2 tổ

B. 4 tổ

C. 6 tổ

D. 16 tổ

Câu 27: Trong các chữ cái dưới đây. Chữ cái nào là hình có trục đối xứng?



A. Chữ L

B. Chữ X

C. Chữ R

D. Chữ Z

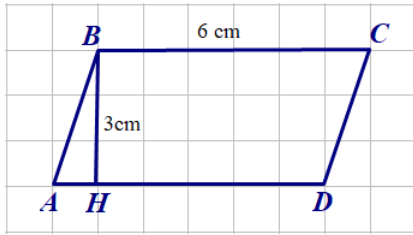
Câu 28: Cho $4^m = 4^{18} : 4^2$. Vậy giá trị của m là:

A. $m = 9$ B. $m = 16$

C. $m = 36$

D. $m = 4$

Câu 29: Diện tích của hình bình hành $ABCD$ bằng bao nhiêu ?



A. 18 cm^2

B. 18 cm

C. 9 cm

D. 9 cm^2

Câu 30: Chữ số thích hợp ở dấu * để số $\overline{1*2}$ chia hết cho 9 là:

A. 2

B. 6

C. 4

D. 9

Câu 31: Trong các số: 1114; 2895; 3410; 45. Số chia hết cho 3 mà không chia hết cho 9 là:

A. 3410

B. 1114

C. 2895

D. 45

Câu 32: Tìm số tự nhiên x , biết: $x \mid U(20)$ và $x > 10$

A. $x = 5$

B. $x = 10$

C. $x = 15$

D. $x = 20$

Câu 33: Tập hợp các số nguyên kí hiệu là:

A. $\mathbb{N}$

B. $\mathbb{N}^*$

C. $\mathbb{Q}$

D. $\mathbb{Q}^*$

Câu 34: Số đối của -3 là:

A. 3

B. - 3

C. 2

D. 4.

Câu 35: Chọn câu đúng?

A. $\mathbb{Q} = \{0; 1; 2; \dots\}$

B. $\mathbb{Q} = \{1; 2; 3; \dots\}$

C. $\mathbb{Q} = \{\dots; -2; -1; 0; 1; 2; \dots\}$

D. $\mathbb{Q} = \{\dots; -2; -1; 1; 2; \dots\}$

Câu 36: Số học sinh của một trường khi xếp thành 12 hàng, 18 hàng, 21 hàng đều vừa đủ. Hỏi trường đó có bao nhiêu học sinh? Biết số học sinh trong khoảng từ 500 đến 600.

A. 504

B. 550

C. 600

D. 585

Câu 37: Một thửa ruộng hình chữ nhật có chu vi $150m$. Nếu chiều dài là $55m$ thì chiều rộng của thửa ruộng là:

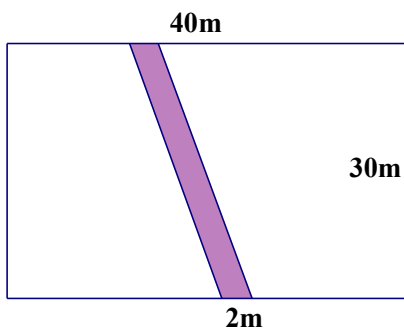
A. $50m$

B. $55m$

C. $20m$

D. $35m$

Câu 38: Một mảnh vườn hình chữ nhật có chiều dài $40m$, chiều rộng $30m$ với lối đi hình bình hành rộng $2m$ (xem hình vẽ). Tính diện tích phần mảnh vườn không tính lối đi.



A. $1200m^2$

B. $1000m^2$

C. $1140m^2$

D. $1100m^2$

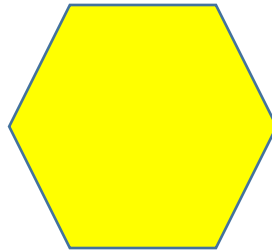
Câu 39: Hình nào sau đây không có trục đối xứng?



Hình A



Hình B



Hình C

Hình D

A. Hình A

B. Hình B

C. Hình C

D. Hình D

Câu 40: Viết tập hợp A bằng cách liệt kê các phần tử biết $A = \{x \in \mathbb{U}(60) \mid x \leq 10\}$.

A. $A = \{0; 60; 120; 150; 180; 210; \dots\}$;

B. $A = \{60; 120; 150; 180; 210\}$;

C. $A = \{1; 2; 3; 4; 5; 6; 10\}$;

D. $A = \{1; 2; 3; 4; 5; 6\}$.

- Hết -

UBND QUẬN BÌNH TÂN
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
LẠC LONG QUÂN

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ I

Môn: Toán 6

Năm học: 2021 – 2022

(Thời gian làm bài 90 phút không kể thời gian phát đề)

ĐỀ CHÍNH THỨC

ĐÁP ÁN

Câu 1	A	B	C	D	Câu 21	A	B	C	D
Câu 2	A	B	C	D	Câu 22	A	B	C	D
Câu 3	A	B	C	D	Câu 23	A	B	C	D
Câu 4	A	B	C	D	Câu 24	A	B	C	D
Câu 5	A	B	C	D	Câu 25	A	B	C	D
Câu 6	A	B	C	D	Câu 26	A	B	C	D
Câu 7	A	B	C	D	Câu 27	A	B	C	D
Câu 8	A	B	C	D	Câu 28	A	B	C	D
Câu 9	A	B	C	D	Câu 29	A	B	C	D
Câu 10	A	B	C	D	Câu 30	A	B	C	D
Câu 11	A	B	C	D	Câu 31	A	B	C	D
Câu 12	A	B	C	D	Câu 32	A	B	C	D
Câu 13	A	B	C	D	Câu 33	A	B	C	D
Câu 14	A	B	C	D	Câu 34	A	B	C	D
Câu 15	A	B	C	D	Câu 35	A	B	C	D
Câu 16	A	B	C	D	Câu 36	A	B	C	D
Câu 17	A	B	C	D	Câu 37	A	B	C	D
Câu 18	A	B	C	D	Câu 38	A	B	C	D
Câu 19	A	B	C	D	Câu 39	A	B	C	D
Câu 20	A	B	C	D	Câu 40	A	B	C	D

Duyệt của CBQL
PHT

BHH, ngày 14 tháng 02 năm 2022
TTCM

Nguyễn Văn Hiếu

Vũ Văn Thảo